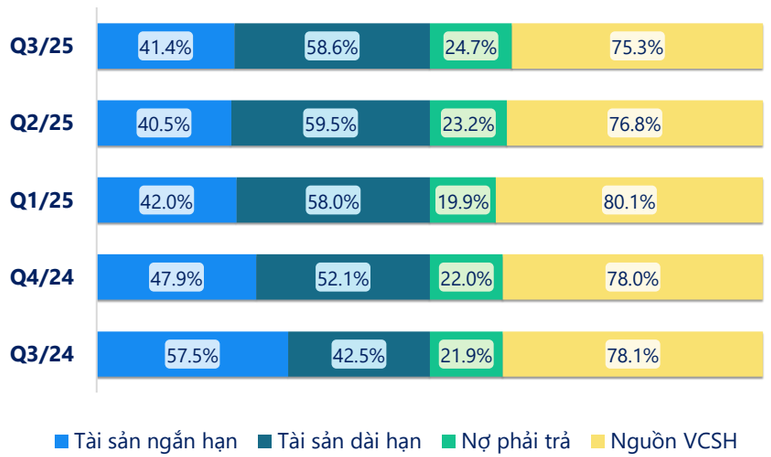
FireAnt

CTCP Clever Group (HSX: ADG)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	9,450
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,520
SL cổ phiếu LH	21,380,521
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,220
% sở hữu nước ngoài	40.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	202
P/E	13.5
EPS	698

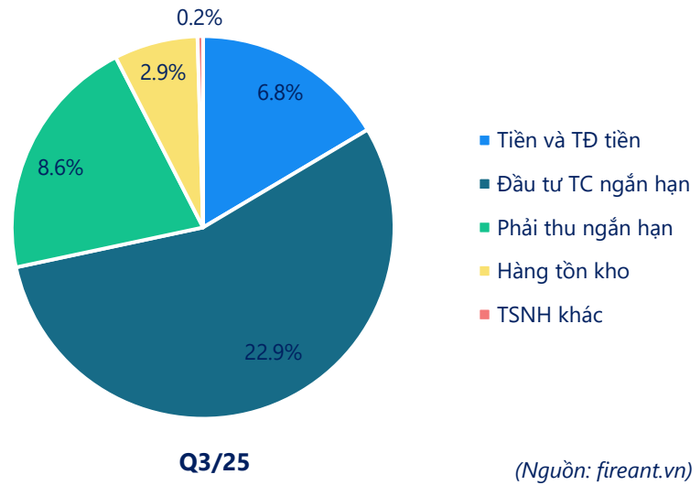
	YTD	1T	3T	6T
ADG	-16.4%	0.5%	3.8%	-8.3%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



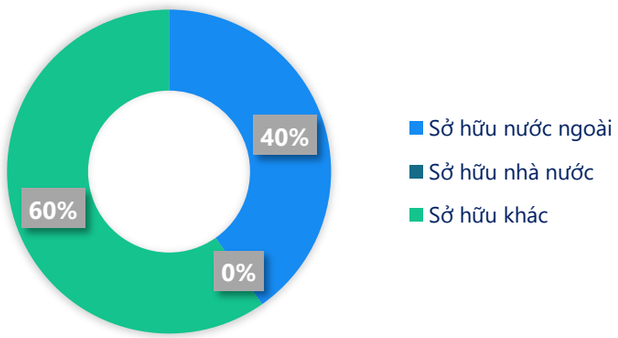
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



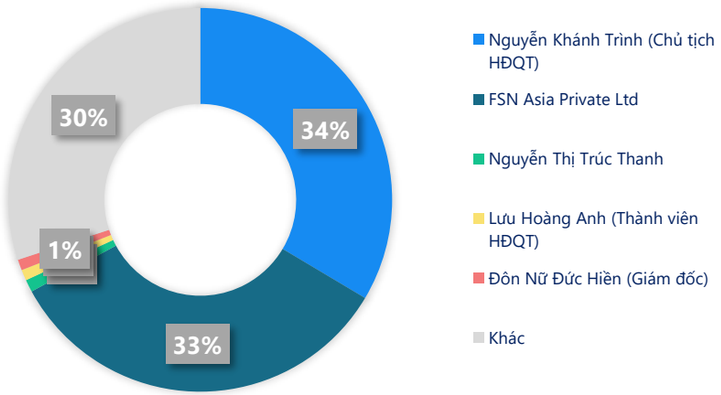
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



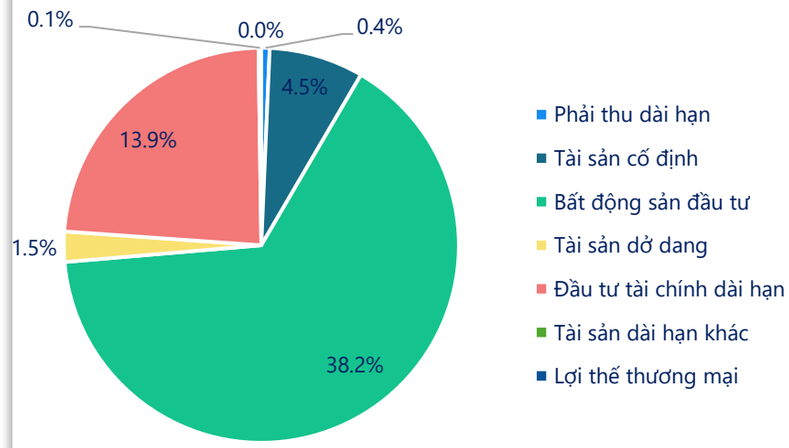
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

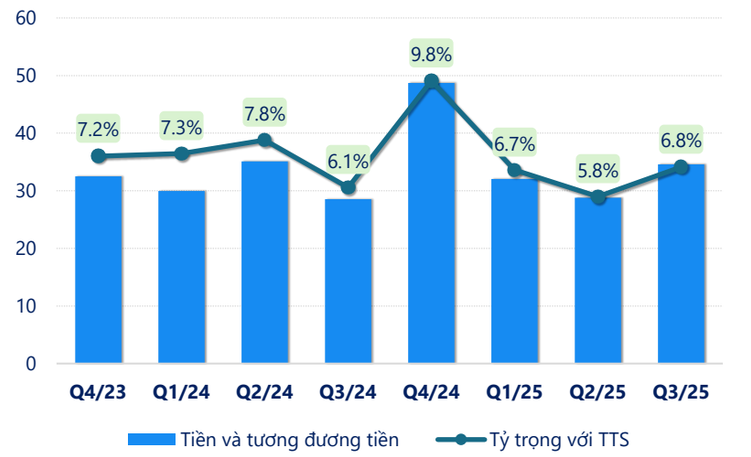


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

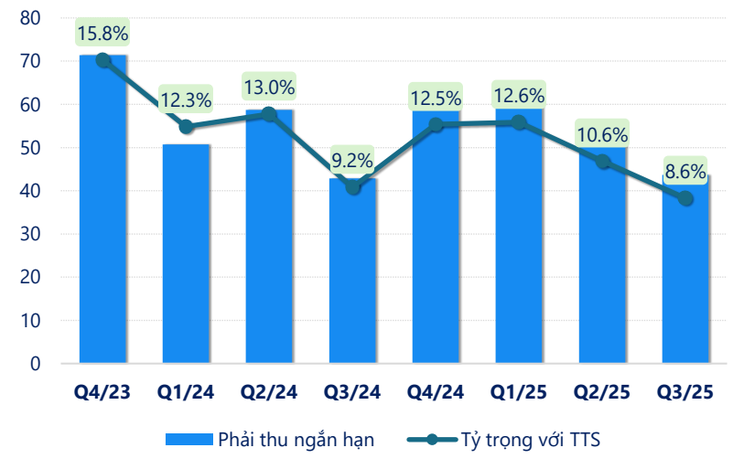
CTCP Clever Group (HSX: ADG)

Tiền và tương đương tiền



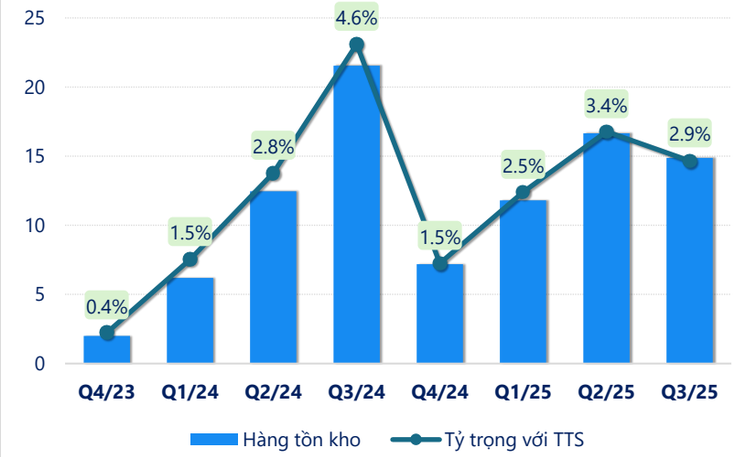
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



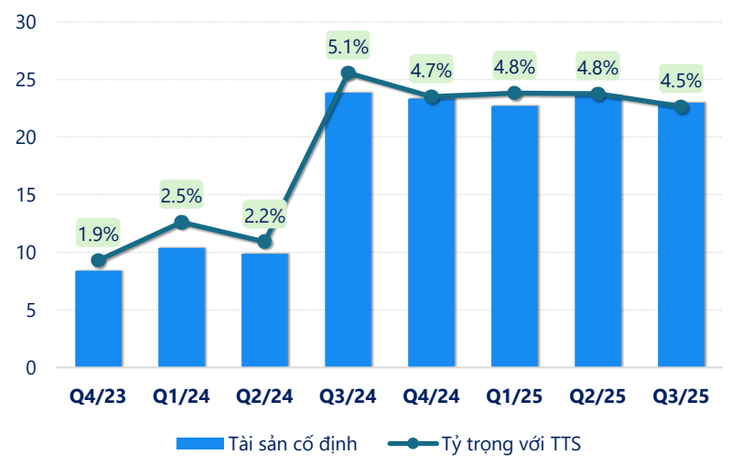
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



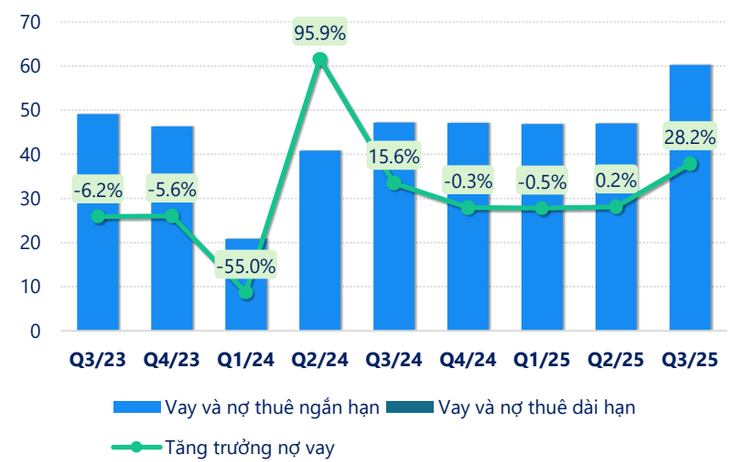
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



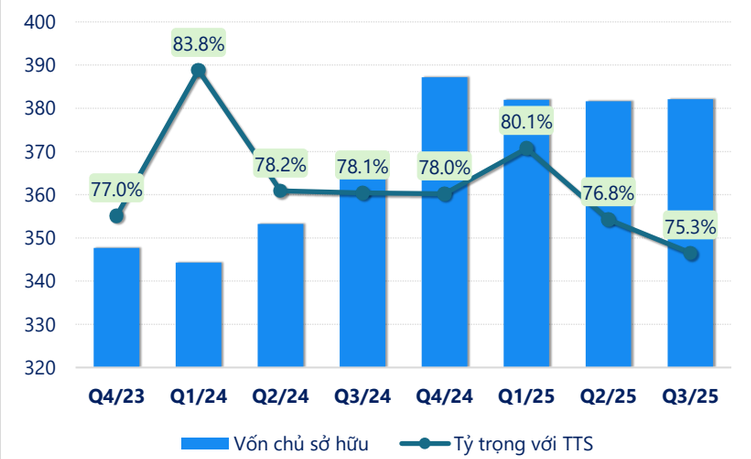
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

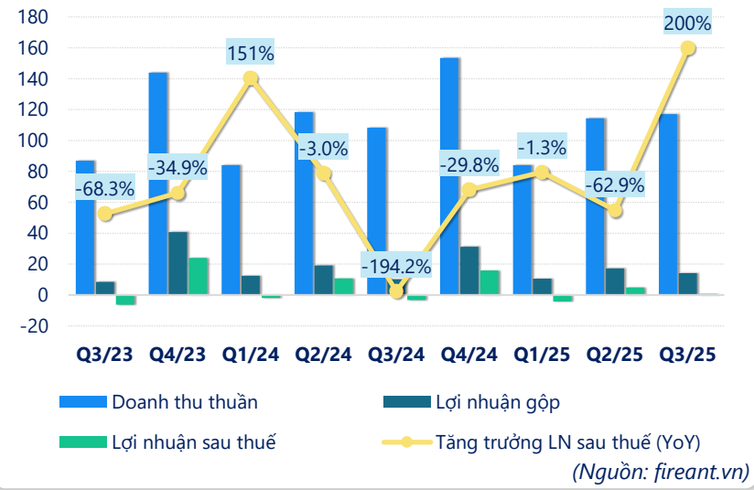
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

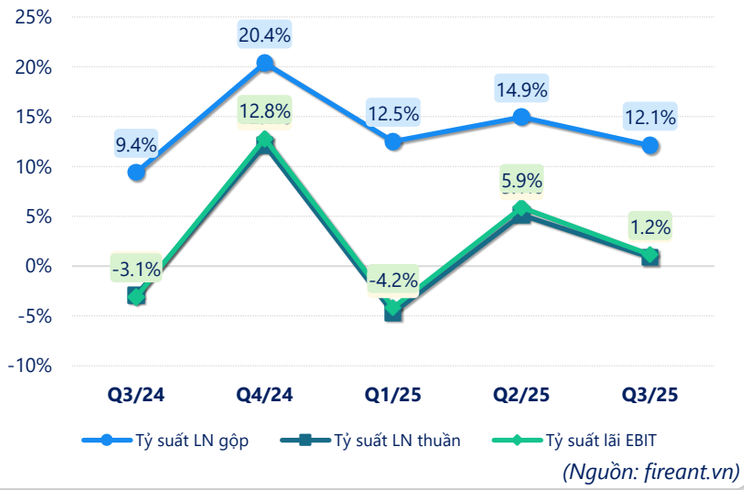
CTCP Clever Group (HSX: ADG)

Kết quả kinh doanh



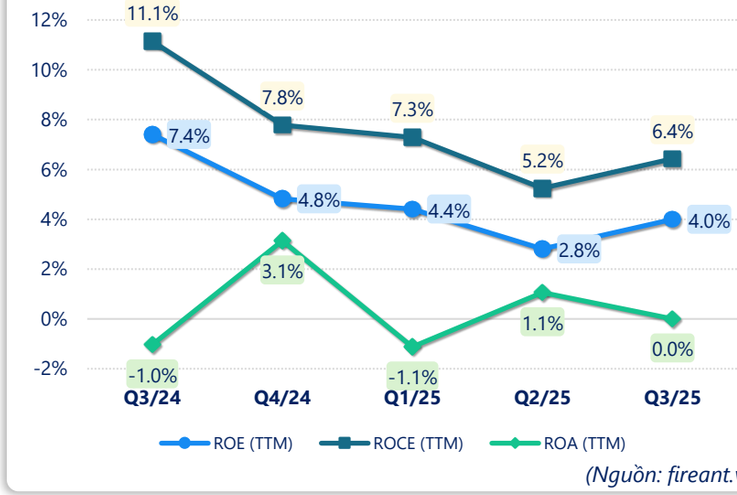
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



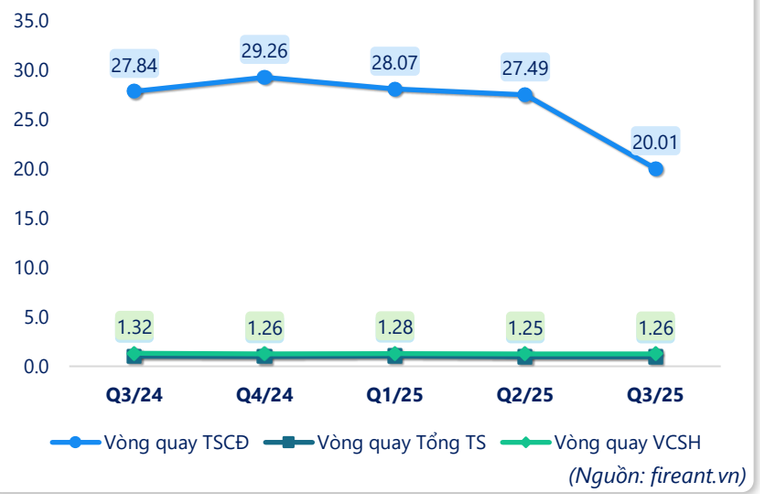
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



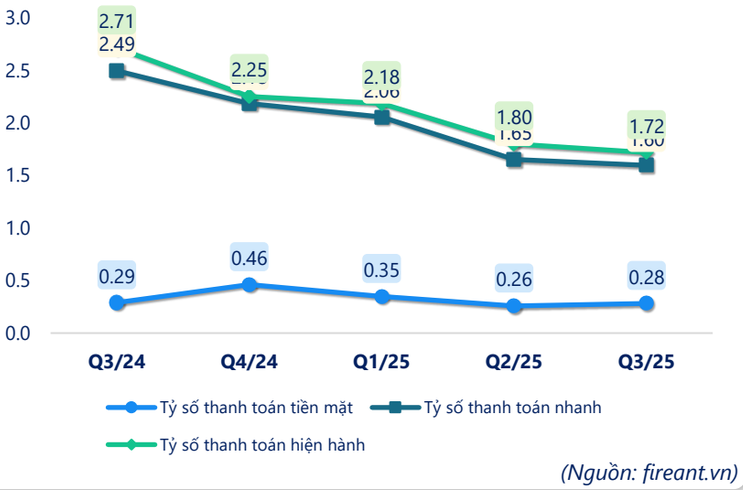
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



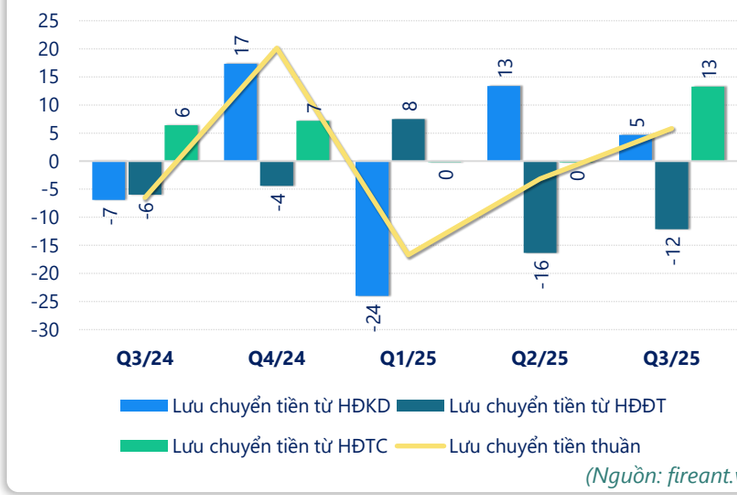
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Clever Group (HSX: ADG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**507**	**496**	**2.2%**
Tài sản ngắn hạn	210	209	0.6%
Tiền và tương đương tiền	34.6	48.6	-28.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	116	89.7	29.3%
Phải thu ngắn hạn	43.7	62.1	-29.6%
Hàng tồn kho	14.9	7.33	103%
Tài sản ngắn hạn khác	0.98	1.18	-17.0%
Tài sản dài hạn	**297**	**288**	**3.4%**
Phải thu dài hạn	2.03	0.34	490%
Tài sản cố định	23.0	23.3	-1.2%
Bất động sản đầu tư	194	160	21.4%
Tài sản dở dang	7.36	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	70.3	103	-31.9%
Tài sản dài hạn khác	**0.67**	**0.93**	**-28.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	125	109	14.5%
Nợ ngắn hạn	**122**	**106**	**14.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	60.2	47.0	28.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	34.5	29.8	15.5%
Nợ dài hạn	2.90	2.90	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**382**	**387**	**-1.3%**
Vốn chủ sở hữu	**382**	**387**	**-1.3%**
Vốn điều lệ	214	214	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	108	153	84.0	114	117
Giá vốn hàng bán	98.2	122	73.5	97.2	103
Lợi nhuận gộp	10.2	31.2	10.5	17.1	14.2
Doanh thu HĐTC	2.02	2.26	1.95	3.01	1.94
Chi phí TC	0.43	1.14	0.60	2.30	0.61
Chi phí lãi vay	0.41	0.52	0.60	0.57	0.61
LN trong công ty LKLD	-0.06	-0.14	-0.08	0.01	0
Chi phí bán hàng	7.13	6.28	7.49	5.80	7.30
Chi phí QLDN	7.74	7.31	8.22	6.11	7.16
LN thuần từ HĐKD	-3.14	18.6	-3.93	5.88	1.05
Lợi nhuận khác	-0.64	0.48	-0.17	0.25	-0.30
LN trước thuế	-3.78	19.1	-4.11	6.13	0.74
Lợi nhuận sau thuế	-3.37	15.8	-4.27	4.81	0.71
LNST của CĐ cty mẹ	-4.57	14.9	-4.97	5.01	0.03

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6.90	17.3	-24.0	13.4	4.66
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.97	-4.39	7.50	-16.3	-12.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	6.38	7.17	-0.17	-0.23	13.3
Tiền đầu kỳ	35.1	28.5	48.6	32.0	28.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-6.49**	**20.1**	**-16.7**	**-3.18**	**5.81**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.05	0.03	0.09	-0.05	-0.01
Tiền cuối kỳ	28.5	48.7	32.0	28.8	34.6

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic